

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trị và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Hưng Lợi	Thị trấn Phú Lộc	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiết	Xã Lâm Tân	Xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Trị	Xã Tuân Tức	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		28.717,57	1.943,87	2.534,91	2.870,90	1.853,52	4.154,07	3.938,62	3.535,71	3.074,83	2.223,76	2.587,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.882,18	1.721,62	2.179,89	2.597,97	1.621,81	3.760,31	3.593,33	3.210,42	2.789,67	2.023,51	2.383,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.518,87	1.585,59	1.807,03	2.415,78	1.435,54	3.473,96	3.293,01	2.899,66	2.573,46	1.850,15	2.184,70

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Hưng Lợi	Thị trấn Phú Lộc	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiết	Xã Lâm Tân	Xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Trị	Xã Thuận Túc	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	23.518,87	1.585,59	1.807,03	2.415,78	1.435,54	3.473,96	3.293,01	2.899,66	2.573,46	1.850,15	2.184,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	251,69	10,85	69,84	11,24	6,46	60,12	5,55	12,40	68,22	3,24	3,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.922,95	124,48	263,21	167,72	125,14	223,36	286,72	224,50	147,05	169,00	191,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,04	0,70	37,18	3,24	54,67	2,88	8,06	73,86	0,94	1,11	3,41
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,63	-	2,63	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.835,39	222,26	355,03	272,92	231,71	393,75	345,29	325,28	285,16	200,25	203,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,43	-	3,43	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	7,05	-	7,05	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,01	1,13	1,31	0,43	0,53	0,20	0,26	0,35	0,21	0,32	0,27
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,85	0,40	3,34	0,40	0,40	0,89	0,69	0,53	0,40	0,40	0,40
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.856,53	156,08	194,09	188,33	143,59	284,59	209,64	263,30	212,74	161,21	42,97
2.9.1	Đất giao thông	DGT	424,17	53,70	51,17	77,80	24,33	39,80	32,56	44,17	28,53	48,56	23,56
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.376,12	94,12	130,77	108,38	115,62	241,63	168,90	212,93	179,10	107,82	16,83
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	1,23	0,01	0,81	-	0,27	-	-	0,07	0,08	-	-
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	0,01	0,51	-	0,02	0,01	-	-	-	-	-
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,46	0,30	3,44	0,01	-	0,13	-	0,55	-	-	0,02
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,51	0,45	0,40	0,33	0,19	0,22	0,17	2,44	0,10	0,11	0,10
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	37,34	6,13	6,64	1,81	2,28	1,79	7,14	3,13	3,22	2,86	2,35
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,65	1,31	-	-	0,77	0,95	0,87	-	1,00	1,74	-
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,18	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.11	Đất chợ	DCH	1,33	0,06	0,17	-	0,12	0,05	-	-	0,70	0,13	0,10
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,96	-	0,45	-	-	0,11	-	-	-	-	0,40
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,18	0,56	1,11	0,49	0,24	0,45	0,45	0,53	0,24	0,77	0,35

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Hưng Lợi	Thị trấn Phú Lộc	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiết	Xã Lâm Tân	Xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Trị	Xã Tuân Túc	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng TN&MT huyện TT;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Quốc Nam